Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hồng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Trang Hoàng Mỹ	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Tống Việt Thống	Ủy viên
Bà Trần Như Quỳnh	Ủy viên

Giám đốc

Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 313 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 02 năm 2016, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2452-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.125.389.469**	**39.760.955.368**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**6.874.069.945**	**17.586.592.863**
1. Tiền	111		6.874.069.945	11.518.083.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.068.509.078
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.582.574.279**	**13.574.998.156**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.582.574.279	12.620.871.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	165.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	788.226.600
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**8.974.436.317**	**7.641.184.381**
1. Hàng tồn kho	141		8.974.436.317	7.641.184.381
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**694.308.928**	**958.179.968**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		653.327.050	411.941.572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	-	365.858.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	40.981.878	180.379.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.292.774.017**	**54.853.918.385**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**52.096.338.593**	**54.664.923.900**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	52.096.338.593	54.664.923.900
- Nguyên giá	*222*		*76.017.470.418*	*72.331.843.009*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(23.921.131.825)*	*(17.666.919.109)*
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**193.435.424**	**185.994.485**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		193.435.424	185.994.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**85.418.163.486**	**94.614.873.753**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38.162.930.224**	**47.911.841.076**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.783.107.984**	**17.180.018.836**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.930.566.503	8.860.059.343
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	558.391.957	16.189.184
3. Phải trả người lao động	314		3.003.023.545	2.406.936.229
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		285.199.362	261.161.227
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	232.185.963	125.875.825
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	8.352.000.000	5.302.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.421.740.654	207.797.028
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.379.822.240**	**30.731.822.240**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	22.379.822.240	30.731.822.240
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**47.255.233.262**	**46.703.032.677**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**47.255.233.262**	**46.703.032.677**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.650.000.000	32.650.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.433.155.732	897.105.742
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.172.077.530	13.155.926.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.224.826.955*	*2.915.593.667*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*8.947.250.575*	*10.240.333.268*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**85.418.163.486**	**94.614.873.753**

Nguyễn Đình Lịch	**Lê Cảnh Khánh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**14**	**144.476.510.268**	**160.549.697.268**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.542.125.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**144.476.510.268**	**157.007.571.618**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	120.656.939.156	133.417.656.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**23.819.571.112**	**23.589.914.907**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		122.409.154	277.499.494
7. Chi phí tài chính	22		2.981.668.071	4.332.774.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.981.513.071*	*4.328.916.560*
8. Chi phí bán hàng	25	17	2.542.052.535	1.926.327.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	8.476.870.133	6.223.929.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**9.941.389.527**	**11.384.382.132**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	6.234.057
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-**	**(6.234.057)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.941.389.527**	**11.378.148.075**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	994.138.952	1.137.814.807
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**8.947.250.575**	**10.240.333.268**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**19**	**2.329**	**2.565**

Nguyễn Đình Lịch	**Lê Cảnh Khánh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***9.941.389.527***	***11.378.148.075***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.254.212.716	5.810.338.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	155.000	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(114.048.954)	(277.499.494)
Chi phí lãi vay	06	2.981.513.071	4.328.916.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***19.063.221.360***	***21.239.903.598***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.502.319.605)	2.200.102.608
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.333.251.936)	1.337.167.676
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.903.901.650)	722.557.704
(Tăng) chi phí trả trước	12	(248.826.417)	199.842.609
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.990.740.382)	(4.373.895.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(742.019.469)	(1.318.194.802)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(651.106.364)	(465.032.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4.691.055.537***	***19.542.452.044***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.685.627.409)	(792.535.158)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.048.954	277.499.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.571.578.455)***	***(515.035.664)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.662.715.542	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.964.715.542)	(6.152.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.530.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(11.832.000.000)***	***(6.152.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(10.712.522.918)**	**12.875.416.380**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.586.592.863**	**4.711.176.483**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**6.874.069.945**	**17.586.592.863**

Nguyễn Đình Lịch	**Lê Cảnh Khánh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 185 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 137 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PBP.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại để cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2015 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	70.414.415	44.373.742
Tiền gửi ngân hàng	6.803.655.530	11.473.710.043
Các khoản tương đương tiền	-	6.068.509.078
	6.874.069.945	**17.586.592.863**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Trước đây là Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau)	16.140.949.029	11.537.724.304
Các khách hàng khác	441.625.250	1.083.147.252
	16.582.574.279	**12.620.871.556**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	**16.140.949.029**	**11.537.724.304**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.717.812.326	-	3.589.982.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.207.200.708	-	390.676.496	-
Thành phẩm	4.049.423.283	-	3.660.525.472	-
	8.974.436.317	**-**	**7.641.184.381**	**-**

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**35.931.240.697**	**33.554.950.814**	**2.773.187.862**	**72.463.636**	**72.331.843.009**
Mua sắm mới	-	1.252.576.500	2.382.727.273	50.323.636	3.685.627.409
Tại ngày 31/12/2015	**35.931.240.697**	**34.807.527.314**	**5.155.915.135**	**122.787.272**	**76.017.470.418**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**6.384.943.115**	**10.053.148.024**	**1.176.180.487**	**52.647.483**	**17.666.919.109**
Khấu hao trong năm	2.057.148.204	3.578.213.855	593.679.741	25.170.916	6.254.212.716
Tại ngày 31/12/2015	**8.442.091.319**	**13.631.361.879**	**1.769.860.228**	**77.818.399**	**23.921.131.825**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	**29.546.297.582**	**23.501.802.790**	**1.597.007.375**	**19.816.153**	**54.664.923.900**
Tại ngày 31/12/2015	**27.489.149.378**	**21.176.165.435**	**3.386.054.907**	**44.968.873**	**52.096.338.593**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.500.000 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 46.891.412.496 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 52.185.297.672 VND).

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2014	
Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu						
Hợp đồng số 11160128/HĐTD ký ngày 28/01/2011 (i)	28.961.053.491	28.961.053.491	-	5.130.000.000	34.091.053.491	34.091.053.491
Hợp đồng số 57.140613/HĐTD ký ngày 20/6/2013 (ii)	1.770.768.749	1.770.768.749	-	172.000.000	1.942.768.749	1.942.768.749
Các hợp đồng vay ngắn hạn khác	-	-	13.638.084.292	13.638.084.292	-	-
	30.731.822.240	**30.731.822.240**	**13.638.084.292**	**18.940.084.292**	**36.033.822.240**	**36.033.822.240**

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(i) Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu". Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	8.352.000.000	5.302.000.000
Trong năm thứ hai	8.352.000.000	8.352.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.027.822.240	22.379.822.240
	30.731.822.240	**36.033.822.240**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	8.352.000.000	5.302.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**22.379.822.240**	**30.731.822.240**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	519.337.500	-
Công ty TNHH Quân Quân	137.999.400	-
Công ty Cổ phần Nam Thiên Sáng	161.000.699	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Việt Nhật	242.572.165	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương thực	320.490.951	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thái Anh	454.136.760	-
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	5.845.207.500
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao bì Thiên Hà	-	1.498.275.000
Phải trả cho các đối tượng khác	95.029.028	1.516.576.843
	1.930.566.503	**8.860.059.343**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	-	**5.845.207.500**

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	74.974.800	26.710.935
Bảo hiểm xã hội	123.402.760	76.998.480
Bảo hiểm y tế	21.382.327	13.350.834
Bảo hiểm thất nghiệp	12.426.076	8.815.576
	232.185.963	**125.875.825**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Thuế phải thu tại 31/12/2014	Thuế phải nộp tại 31/12/2014	Phát sinh trong năm		Thuế phải thu tại 31/12/2015	Thuế phải nộp tại 31/12/2015
			Số phải nộp	Số đã nộp		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.236.491.221	2.761.252.002	-	475.239.219
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	*3.144.531.791*	*2.669.292.572*	-	*475.239.219*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	*91.959.430*	*91.959.430*	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.379.995	-	994.138.952	742.019.469	-	71.739.488
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.189.184	227.631.002	232.406.936	-	11.413.250
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	237.135.122	278.117.000	40.981.878	-
	180.379.995	**16.189.184**	**4.698.396.297**	**4.016.795.407**	**40.981.878**	**558.391.957**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**32.650.000.000**	**-**	**4.485.528.715**	**37.135.528.715**
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.240.333.268	10.240.333.268
Trích lập các quỹ	-	897.105.742	(1.569.935.048)	(672.829.306)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**32.650.000.000**	**897.105.742**	**13.155.926.935**	**46.703.032.677**
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.947.250.575	8.947.250.575
Trích lập các quỹ (i)	-	1.536.049.990	(3.401.099.980)	(1.865.049.990)
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.530.000.000)	(6.530.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**32.650.000.000**	**2.433.155.732**	**12.172.077.530**	**47.255.233.262**

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.265.000**	**3.265.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.265.000	3.265.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.265.000**	**3.265.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.265.000	3.265.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 32.650.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Trước đây là Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau)	20.400.000.000	62,48	16.661.000.000	51,03	16.661.000.000	51,03
Công ty TNHH Trang Hoàng Mỹ	7.500.000.000	22,97	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.750.000.000	14,55	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	-	-	2.400.000.000	7,35	2.400.000.000	7,35
Cổ đông khác	-	-	13.589.000.000	41,62	13.589.000.000	41,62
	32.650.000.000	**100**	**32.650.000.000**	**100**	**32.650.000.000**	**100**

14. DOANH THU

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bao bì	144.329.358.410	160.455.515.450
Doanh thu bán phế liệu	147.151.858	94.181.818
	144.476.510.268	**160.549.697.268**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(3.542.125.650)
	-	**(3.542.125.650)**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	**135.880.088.210**	**153.880.516.950**

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của bao bì đã bán	120.656.939.156	133.417.656.711
	120.656.939.156	**133.417.656.711**

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.397.120.825	112.616.363.361
Chi phí nhân công	16.133.398.605	13.357.367.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.254.212.716	5.810.338.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.092.492.864	9.142.852.826
Chi phí khác bằng tiền	798.636.814	640.991.474
	131.675.861.824	**141.567.914.020**

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	*3.117.596.071*	*2.254.316.685*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*1.378.777.864*	*1.235.199.404*
- Thuế, phí và lệ phí	*616.178.118*	*538.128.744*
- Dịch vụ mua ngoài	*2.771.753.372*	*1.589.491.432*
- Các khoản chi phí QLDN khác	*592.564.708*	*606.793.640*
	8.476.870.133	**6.223.929.905**
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	*1.022.627.952*	*702.996.154*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*214.436.937*	*62.007.960*
- Dịch vụ mua ngoài	*1.178.940.349*	*1.100.076.595*
- Các khoản chi phí bán hàng khác	*126.047.297*	*61.246.695*
	2.542.052.535	**1.926.327.404**

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.941.389.527**	**11.378.148.075**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.941.389.527**	**11.378.148.075**
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	2.187.105.696	2.503.192.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm do áp dụng thuế suất ưu đãi 20%	(198.827.791)	(227.562.962)
Thuế phải nộp được miễn giảm 50%	**(994.138.953)**	**(1.137.814.807)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**994.138.952**	**1.137.814.807**

Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2015 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.947.250.575**	**10.240.333.268**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(1.342.087.586)	(1.865.049.990)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.605.162.989**	**8.375.283.278**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.265.000	3.265.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.329**	**2.565**

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	VND	VND
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	**10.240.333.268**	**3.136**
Ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.865.049.990)	(571)
Số đã điều chỉnh lại	**8.375.283.278**	**2.565**

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	30.731.822.240	36.033.822.240
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.874.069.945	17.586.592.863
Nợ thuần	23.857.752.295	18.447.229.377
Vốn chủ sở hữu	47.255.233.262	46.703.032.677
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,50**	**0,39**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.874.069.945	17.586.592.863
Phải thu khách hàng	16.582.574.279	12.620.871.556
Các khoản ký quỹ	3.000.000	791.226.600
Tổng cộng	**23.459.644.224**	**30.998.691.019**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.930.566.503	8.860.059.343
Chi phí phải trả	285.199.362	261.161.227
Các khoản vay	30.731.822.240	36.033.822.240
Tổng cộng	**32.947.588.105**	**45.155.042.810**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty sẽ (giảm)/tăng 614.636.445 VND (năm 2014: 720.676.445 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(614.636.445)
VND	-200	614.636.445
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(720.676.445)
VND	-200	720.676.445

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.874.069.945	-	6.874.069.945
Phải thu khách hàng	16.582.574.279	-	16.582.574.279
Các khoản ký quỹ	-	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	**23.456.644.224**	**3.000.000**	**23.459.644.224**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.930.566.503	-	1.930.566.503
Chi phí phải trả	285.199.362	-	285.199.362
Các khoản vay	8.352.000.000	22.379.822.240	30.731.822.240
Tổng cộng	**10.567.765.865**	**22.379.822.240**	**32.947.588.105**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**12.888.878.359**	**(22.376.822.240)**	**(9.487.943.881)**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.586.592.863	-	17.586.592.863
Phải thu khách hàng	12.620.871.556	-	12.620.871.556
Các khoản ký quỹ	788.226.600	3.000.000	791.226.600
Tổng cộng	**30.995.691.019**	**3.000.000**	**30.998.691.019**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	8.860.059.343	-	8.860.059.343
Chi phí phải trả	261.161.227	-	261.161.227
Các khoản vay	5.302.000.000	30.731.822.240	36.033.822.240
Tổng cộng	**14.423.220.570**	**30.731.822.240**	**45.155.042.810**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**16.572.470.449**	**(30.728.822.240)**	**(14.156.351.791)**

Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu với Công ty:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
(Trước đây là Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau)	
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	**2014**
	VND	**VND**
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	135.880.088.210	153.880.516.950
Mua nguyên vật liệu		
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	21.552.975.000	55.144.248.727
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas miền Trung	21.155.278.117	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.435.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	1.417.950.000	-
Dịch vụ khác		
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	133.829.718	72.741.155
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	113.781.481	93.768.954
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	50.000.000	50.000.000
Chia cổ tức cho Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	**3.332.000.000**	-
Thu nhập của Giám đốc và Hội đồng Quản trị	**1.278.524.892**	**834.950.592**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	**31/12/2014**
	VND	**VND**
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	16.140.949.029	11.537.724.304
Các khoản phải trả		
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	5.845.207.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: VND

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
1. Phải thu khách hàng	131	12.620.871.556	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.620.871.556	Đổi tên
2. Các khoản phải thu khác	135	-	2. Phải thu ngắn hạn khác	136	788.226.600	Phân loại lại và đổi tên
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	788.226.600	3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
4. Tài sản dài hạn khác	268	3.000.000	4. Tài sản dài hạn khác	268	-	Phân loại lại
5. Phải thu dài hạn khác	218	-	5. Phải thu dài hạn khác	216	3.000.000	Phân loại lại
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
1. Phải trả người bán	312	8.860.059.343	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.860.059.343	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	261.161.227	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	261.161.227	Đổi tên
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	125.875.825	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	125.875.825	Đổi tên
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.302.000.000	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.302.000.000	Đổi tên
5. Vay và nợ dài hạn	334	30.731.822.240	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	30.731.822.240	Đổi tên
6. Vốn điều lệ	411	32.650.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	32.650.000.000	Đổi tên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
TÊN CHỈ TIÊU	**Mã số**	**2014**	**TÊN CHỈ TIÊU**	**Mã số**	**2014**	
1. Doanh thu bán hàng	01	160.455.515.450	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	160.549.697.268	Phân loại lại và đổi tên
2. Thu nhập khác	31	94.181.818	2. Thu nhập khác	31	-	Phân loại lại

Nguyễn Đình Lịch	**Lê Cảnh Khánh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2016